

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

Số: 03/2018/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Yên Bái, ngày 10 tháng 4 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**QUY ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH YÊN BÁI**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 9 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BTTTT ngày 02/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và Giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất; đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi hỗ trợ một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Yên Bái theo Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ

Tài chính; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi hỗ trợ thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 06/2017/TT-BTTTT ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định khác của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Nội dung và mức chi hỗ trợ Dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 30a, xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135; các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

1. Đối tượng nhận hỗ trợ

Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (hộ mới thoát nghèo là hộ gia đình đã từng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, qua điều tra, rà soát hằng năm có thu nhập bình quân đầu người cao hơn chuẩn cận nghèo theo quy định của pháp luật hiện hành, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận và thời gian kể từ khi ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo tối đa là 3 năm), người dân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư, trong đó: ưu tiên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người khuyết tật còn khả năng lao động thuộc hộ nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về thuộc hộ nghèo tham gia dự án.

2. Nguyên tắc, điều kiện và phương thức hỗ trợ

a) Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ

- Đảm bảo công khai, dân chủ, bình đẳng giới, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng và thực hiện dự án.

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của địa phương. Đối với dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo, lựa chọn mô hình mang tính đặc thù, phù hợp với lợi thế so sánh của từng địa phương, hoặc là mô hình phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cộng đồng và doanh nghiệp, hoặc là mô hình giảm nghèo gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

- Phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nhu cầu của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Ưu tiên hộ tham gia dự án có điều kiện về cơ sở vật chất, lao động và tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết thực hiện đúng các nội dung đã đăng ký.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia dự án phải có đơn đăng ký thoát nghèo, thoát cận nghèo.

- Không gây ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, hộ không nghèo tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo tự đảm bảo kinh phí thực hiện. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

b) Phương thức hỗ trợ

- Việc hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo được thực hiện thông qua các dự án do cộng đồng đề xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Riêng hỗ trợ tạo đất sản xuất và hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng chỉ thực hiện trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 30a, xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135; phương thức hỗ trợ có thể lựa chọn hỗ trợ theo dự án hoặc hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng theo các quy định hiện hành). Cộng đồng có thể là nhóm hộ, tổ nhóm hợp tác do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện hoặc thôn, bản, được UBND cấp xã chứng thực (trong đó tỷ lệ hộ không nghèo tham gia nhóm hộ, tổ, nhóm hợp tác tối đa là 30%). Người đại diện của cộng đồng là tổ trưởng, trưởng nhóm do các thành viên cộng đồng bầu ra. Hộ không nghèo tham gia dự án là hộ có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi do cộng đồng đề xuất.

- Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện dự án phối hợp với đơn vị liên quan xây dựng dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án với các nội dung: tên dự án, loại mô hình (nếu có), thời gian triển khai (tối đa không quá 03 năm), địa bàn thực hiện, số hộ tham gia (cụ thể số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ không nghèo), các hoạt động của dự án, dự toán kinh phí thực hiện dự án, nguồn kinh phí thực hiện (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn vay tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia mô hình), dự kiến hiệu quả của dự án, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp.

- Đối với các cá nhân, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình, cộng đồng dân cư đã được hưởng chính sách hỗ trợ từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết này thì không được hưởng chính sách hỗ trợ cùng loại từ nguồn kinh phí của ngân sách địa phương theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 15/12/2015 của Hội

đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016 - 2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND).

3. Mức hỗ trợ dự án

a) Đối với dự án trồng trọt (hỗ trợ giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, nông cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch): Mức hỗ trợ tối đa không quá 250 triệu đồng/dự án.

b) Đối với dự án chăn nuôi (hỗ trợ giống, chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, vắc xin tiêm phòng, máy móc, công cụ sản xuất);

- Dự án chăn nuôi gia súc: Mức hỗ trợ tối đa không quá 400 triệu đồng/dự án.

- Dự án chăn nuôi gia cầm: Mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/dự án.

c) Đối với dự án lâm nghiệp (hỗ trợ lần đầu giống cây lâm nghiệp theo quy trình trồng rừng sản xuất, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón): Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án.

d) Đối với dự án nuôi trồng thủy sản (hỗ trợ giống, thức ăn, vắc xin, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản, ngư cụ đánh bắt): Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án.

đ) Đối với dự án kết hợp trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản: Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án.

e) Đối với dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: Mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án.

4. Chi xây dựng và quản lý dự án

Mức chi tối đa không quá 5% tổng kinh phí thực hiện dự án và không quá 10% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho dự án.

5. Mức chi chuyên môn của dự án

a) Mức hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia dự án trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy sản tại điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều này như sau:

- Mức hỗ trợ hộ nghèo bằng một lần mức hỗ trợ quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND.

- Mức hỗ trợ hộ cận nghèo bằng 0,9 lần mức hỗ trợ hộ nghèo.

- Mức hỗ trợ hộ mới thoát nghèo bằng 0,8 lần mức hỗ trợ hộ nghèo.

Riêng đối với hộ gia đình tham gia các dự án mới phát sinh có hiệu quả kinh tế cao, nhưng chưa được quy định tại Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND: Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phương án hỗ trợ cụ thể của từng dự án sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

b) Mức hỗ trợ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ, vật tư sản xuất; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trong dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ tại điểm e khoản 3 Điều này như sau:

- Mức hỗ trợ nhà xưởng (bao gồm cả nhà nuôi trồng, sản xuất nông nghiệp; chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản), máy móc, thiết bị, công cụ, vật tư sản xuất cho hộ nghèo tối đa không quá 15 triệu đồng/hộ; hộ cận nghèo tối đa không quá 14 triệu đồng/hộ; hộ mới thoát nghèo tối đa không quá 13 triệu đồng/hộ; nhóm hộ (hoặc tổ hợp tác) tối đa không quá 150 triệu đồng/nhóm hộ (hoặc tổ hợp tác).

- Mức hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án và chỉ áp dụng với các dự án liên kết mới được UBND cấp huyện phê duyệt.

Mức hỗ trợ cụ thể của từng dự án thực hiện theo hợp đồng thuê, mua, sửa chữa và các chứng từ chi tiêu hợp pháp, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Về thẩm quyền phê duyệt dự án

Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt đối với các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chi xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, bản; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 30a, xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135; các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

1. Đối tượng nhận hỗ trợ

Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (hộ mới thoát nghèo thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này), người dân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư, trong đó: ưu tiên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người khuyết tật còn khả năng lao động thuộc hộ nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về thuộc hộ nghèo tham gia dự án (Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; hộ không nghèo tham gia dự án tự đảm bảo kinh phí thực hiện).

2. Về loại mô hình, quy mô mô hình, thời gian triển khai, địa bàn thực hiện, số người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia mô hình và các nội dung chi thực hiện mô hình

Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao quyết định phương án hỗ trợ cụ thể của từng mô hình sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Hỗ trợ phương tiện nghe - xem

1. Đối tượng hỗ trợ: Là hộ nghèo thuộc các dân tộc ít người; hộ nghèo tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, trong đó ưu tiên:

- Hộ nghèo có ít nhất một thành viên đang hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

- Hộ nghèo có ít nhất 02 thành viên trong hộ là người dân tộc rất ít người hoặc là người dân tộc Phù Lá.

2. Điều kiện hỗ trợ

- Hộ nghèo chưa có phương tiện nghe - xem.

- Địa bàn hộ gia đình sinh sống có điện sinh hoạt. Đối với hộ được hỗ trợ đài (radio), địa bàn sinh hoạt hoặc làm việc phải thu được sóng phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam hoặc Đài phát thanh địa phương.

- Hộ nghèo có nhu cầu và cam kết sử dụng đúng mục đích phương tiện được trang bị.

3. Mức hỗ trợ

- Radio không quá 0,7 triệu đồng/bộ/hộ.

- Ti vi màu cỡ 32 inch không quá 5 triệu đồng/bộ/hộ.

4. Hình thức hỗ trợ

Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức mua sắm và bàn giao phương tiện nghe - xem cho đối tượng nhận hỗ trợ theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 5. Chi hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo ở cấp xã

1. Đối với xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 30a, Chương trình 135: 3 triệu đồng/xã/năm.

2. Đối với thị trấn Mù Cang Chải, thị trấn Trạm Tấu và các xã còn lại: 2 triệu đồng/xã/năm.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn vốn ngân sách trung ương giao thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.
2. Các nguồn vốn huy động, đóng góp hợp pháp khác.

Điều 7. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 8. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khóa XVIII - Kỳ họp thứ 9 (chuyên đề) thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KTNS.

Phạm Thị Thanh Trà